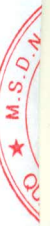


**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018**



## MỤC LỤC

---000---

| <u>Nội dung</u>                          | <u>Trang</u> |
|------------------------------------------|--------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán                 | 1 - 2        |
| 2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 3            |
| 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 4            |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính        | 5 - 26       |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>481,937,470,027</b> | <b>465,235,895,387</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>37,976,002,123</b>  | <b>43,605,522,889</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 28,476,002,123         | 43,605,522,889         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 9,500,000,000          | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>68,954,572</b>      | <b>68,954,572</b>      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |             | 68,954,572             | 68,954,572             |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>178,162,743,025</b> | <b>147,512,602,726</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        |             | 139,597,537,344        | 128,365,659,890        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 25,281,646,297         | 10,060,094,590         |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 6           | 9,000,000,000          | 9,000,000,000          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7a          | 4,984,572,347          | 787,861,209            |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (701,012,963)          | (701,012,963)          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>263,290,261,873</b> | <b>271,440,820,350</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 263,290,261,873        | 271,440,820,350        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>2,439,508,434</b>   | <b>2,607,994,850</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 2,437,433,565          | 1,200,734,548          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        | 17a         | 2,074,869              | 1,407,260,302          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>357,446,702,732</b> | <b>343,389,958,097</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>218,888,712</b>     | <b>27,000,000</b>      |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 7b          | 2,209,502,359          | 2,017,613,647          |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         | 219        |             | (1,990,613,647)        | (1,990,613,647)        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>205,971,486,915</b> | <b>169,742,937,122</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 9           | 132,740,127,964        | 134,791,491,878        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 348,478,588,816        | 345,617,100,011        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (215,738,460,852)      | (210,825,608,133)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 10          | 73,231,358,951         | 34,951,445,244         |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 76,465,295,293         | 37,947,473,802         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (3,233,936,342)        | (2,996,028,558)        |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>17,881,546,576</b>  | <b>40,210,710,999</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 11          | 17,881,546,576         | 40,210,710,999         |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> |             | <b>131,020,000,000</b> | <b>131,020,000,000</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        | 12          | 107,760,000,000        | 107,760,000,000        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        | 13          | 12,000,000,000         | 12,000,000,000         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | 14          | 11,260,000,000         | 11,260,000,000         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>2,354,780,529</b>   | <b>2,389,309,976</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        |             | 1,030,000,000          | 1,064,000,000          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | 15          | 1,324,780,529          | 1,325,309,976          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>839,384,172,759</b> | <b>808,625,853,484</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>309,821,048,219</b> | <b>308,490,032,068</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>305,127,759,219</b> | <b>303,793,661,068</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 16          | 63,149,748,057         | 98,559,594,537         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 101,202,682            | 337,369,992            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 17b         | 10,566,533,538         | 9,908,572,605          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 54,920,121,568         | 57,514,551,026         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 18          | 18,845,426,284         | 6,556,856,078          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 382,850,000            | 5,534,250,000          |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 19          | 26,218,130,450         | 26,776,853,158         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 20          | 115,869,892,745        | 79,947,616,768         |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        | 21          | 15,073,853,895         | 18,657,996,904         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>4,693,289,000</b>   | <b>4,696,371,000</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 60,000,000             | 60,000,000             |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342        |             | 4,633,289,000          | 4,636,371,000          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>529,563,124,540</b> | <b>500,135,821,416</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>529,563,124,540</b> | <b>500,135,821,416</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 253,116,960,000        | 253,116,960,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 253,116,960,000        | 253,116,960,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 10,392,780,783         | 10,392,780,783         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 178,484,033,440        | 178,484,033,440        |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 87,569,350,317         | 58,142,047,193         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 58,142,047,193         | 44,546,109,096         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 29,427,303,124         | 13,595,938,097         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>839,384,172,759</b> | <b>808,625,853,484</b> |

Ngày 19 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

### QUÝ 1 NĂM 2018

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Quý 1                  |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 |                        |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|
|                                                           |           |             | 2018                   | 2017                   | 2018                             | 2017                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | 24          | 270,134,968,542        | 269,206,379,434        | 270,134,968,542                  | 269,206,379,434        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | 25          | 1,017,758,506          | 354,164,744            | 1,017,758,506                    | 354,164,744            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>26</b>   | <b>269,117,210,036</b> | <b>268,852,214,690</b> | <b>269,117,210,036</b>           | <b>268,852,214,690</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 27          | 141,825,905,095        | 149,158,533,319        | 141,825,905,095                  | 149,158,533,319        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>127,291,304,941</b> | <b>119,693,681,371</b> | <b>127,291,304,941</b>           | <b>119,693,681,371</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 28          | 3,786,411,093          | 459,709,791            | 3,786,411,093                    | 459,709,791            |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | 29          | 2,801,859,831          | 2,690,601,937          | 2,801,859,831                    | 2,690,601,937          |
| Trong đó : - Chi phí lãi vay                              | 23        |             | 905,929,080            | 599,250,364            | 905,929,080                      | 599,250,364            |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        | 30          | 72,347,754,990         | 71,153,494,548         | 72,347,754,990                   | 71,153,494,548         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | 30          | 19,486,084,199         | 16,981,003,503         | 19,486,084,199                   | 16,981,003,503         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>36,442,017,014</b>  | <b>29,328,291,174</b>  | <b>36,442,017,014</b>            | <b>29,328,291,174</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                         | 31        | 32          | 128,824,816            | 150,702,125            | 128,824,816                      | 150,702,125            |
| 12. Chi phí khác                                          | 32        | 33          | 44,816,870             | 91,499                 | 44,816,870                       | 91,499                 |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>84,007,946</b>      | <b>150,610,626</b>     | <b>84,007,946</b>                | <b>150,610,626</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>36,526,024,960</b>  | <b>29,478,901,800</b>  | <b>36,526,024,960</b>            | <b>29,478,901,800</b>  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        | 34          | 7,098,192,389          | 6,288,334,819          | 7,098,192,389                    | 6,288,334,819          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        | 34          | 529,447                | 7,114,997              | 529,447                          | 7,114,997              |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>29,427,303,124</b>  | <b>23,183,451,984</b>  | <b>29,427,303,124</b>            | <b>23,183,451,984</b>  |

Ngày 19 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*bau*

*Nguyễn Thế Đề*



Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số | Quý 1/2018       | Quý 1/2017       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |       |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    | 36,526,024,960   | 29,478,901,800   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |       |                  |                  |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02    | 5,150,760,503    | 6,086,033,437    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | (8,980,786)      | 2,041,953        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | (3,758,485,014)  | (446,488,239)    |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    | 905,929,080      | 599,250,364      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    | 38,815,248,743   | 35,719,739,315   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    | (25,088,978,206) | (15,685,904,188) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    | 8,150,558,477    | 24,024,144,904   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11    | (28,591,065,646) | 16,766,100,384   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    | (1,202,699,017)  | (826,426,399)    |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    | (923,655,275)    | (685,638,561)    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    | (8,975,626,217)  | (8,823,917,329)  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    | (3,584,143,009)  | (4,000,460,500)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    | (21,400,360,150) | 46,487,637,626   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |       |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                     | 21    | (20,112,758,174) | (26,882,915,211) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    | 72,991,627       | 353,423,816      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    | (20,039,766,547) | (26,529,491,395) |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |       |                  |                  |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    | 109,497,585,546  | 34,273,213,690   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    | (73,571,821,619) | (35,218,249,335) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | (120,644,000)    | (19,015,000)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    | 35,805,119,927   | (964,050,645)    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                             | 50    | (5,635,006,770)  | 18,994,095,586   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60    | 43,605,522,889   | 33,727,970,748   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    | 5,486,004        | (2,041,953)      |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)                                           | 70    | 37,976,002,123   | 52,720,024,381   |

Ngày 19 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

### QUÝ 1 NĂM 2018

#### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 26 (là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế, có Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 102652 do Trọng tài kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993) theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 20 tháng 10 năm 2008 với mã chứng khoán là OPC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 834 người (Tại ngày 31.12.2017 : 828 người)

#### Hoạt động chính :

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, hoá dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.

#### Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

#### Công ty con :

| Tên                                                                       | Hoạt động chính                                                                                                                                                                                                                  | Giấy chứng nhận<br>đăng ký kinh doanh                                                                                                                                                         | Tỷ lệ sở hữu và<br>quyền biểu quyết<br>năm giữ |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Công ty TNHH<br>Một Thành Viên<br>Dược phẩm OPC<br>Bình Dương<br>(OPC BD) | Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.                                                                                             | Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 04 Số 3700806295 cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng. | 100%                                           |
| Công ty Cổ phần<br>Dược phẩm<br>Trung ương 25<br>(DP TW25)                | Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn. | Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 0300468511 cấp ngày 10 tháng 4 năm 2017. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng. | 58,14%                                         |

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

| Tên                                                                          | Hoạt động chính                                                                                 | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh                                                                                                                                                               | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>Công ty liên kết :</b>                                                    |                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                  |                                          |
| Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang                                           | Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng. | Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 08 tháng 9 năm 2017. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.                       | 40%                                      |
| <b>Hợp đồng hợp tác kinh doanh :</b>                                         |                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                  |                                          |
| Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều - Tp. Quảng Châu, Trung Quốc | Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecana và các sản phẩm đông dược khác.     | Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 24 tháng 4 năm 2012. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn. | 50%                                      |

### Các Chi nhánh phụ thuộc :

- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Cần Thơ
- + Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
- + Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
- + Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017.

## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

### 3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng :

#### Các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính* : Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính* : Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

##### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Các khoản đầu tư tài chính

###### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

###### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

###### **Đầu tư vào Công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

###### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thoả thuận bằng ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

###### **Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

###### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư nhưng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (Nếu có).

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### Tài sản cố định

###### *Tài sản cố định hữu hình và khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau :

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị                | 03 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng              | 03 - 08 năm |

###### *Tài sản cố định vô hình và khấu hao*

Tài sản cố định vô hình là giá trị của quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Quyền sử dụng đất có thời hạn được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian năm năm.

##### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ, chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả, phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai đã khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản trả trước khác bao gồm các chi phí trả trước liên quan đến hoạt động sản xuất của công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

##### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

##### Chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng đã được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

##### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động.

Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

##### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các Cổ đông.

##### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Thuế thu nhập doanh nghiệp (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2018 là 20%.

##### Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả Công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty, những chức trách quản lý chủ chốt của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                             | Số cuối quý<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                                  | 7,384,967,394         | 2,848,203,708         |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn           | 21,091,034,729        | 38,507,319,181        |
| - Tiền đang chuyển                          | -                     | 2,250,000,000         |
| - Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng | 9,500,000,000         | -                     |
|                                             | <b>37,976,002,123</b> | <b>43,605,522,889</b> |

#### 6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

|                                      | Số cuối quý<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - OPC Bình Dương - Bên liên quan (*) | 9,000,000,000        | 9,000,000,000        |
|                                      | <b>9,000,000,000</b> | <b>9,000,000,000</b> |

(\*) Đây là khoản cho vay tín chấp đối với OPC Bình Dương với số tiền 10.000.000.000 đồng theo hợp đồng vay số : 01/HĐVV ngày 22 tháng 9 năm 2015 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện hợp đồng ổn định nguyên liệu. Khoản cho vay với thời hạn một năm kể từ ngày ký hợp đồng và lãi suất 5%/năm. Ngày 22 tháng 9 năm 2017, Công ty đã ký Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ với OPC Bình Dương để gia hạn thời gian cho vay đến ngày 22 tháng 9 năm 2018. Ngày 23 tháng 11 năm 2017, OPC Bình Dương đã trả 1.000.000.000 đồng cho OPC, tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 OPC Bình Dương còn vay OPC 9.000.000.000 đồng.

## 7. PHẢI THU KHÁC

### a. Ngắn hạn

|                                            | Số cuối quý<br>VND   | Số đầu năm<br>VND  |
|--------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Tạm ứng cho nhân viên                    | 1,219,403,810        | 229,678,810        |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                 | 345,153,374          | 349,182,399        |
| - Chi hộ Liên doanh                        | 200,000,000          | 200,000,000        |
| - Lợi nhuận OPC Bình Dương (Bên liên quan) | 900,000,000          | -                  |
| - Lợi nhuận DP TW25 (Bên liên quan)        | 2,319,000,000        | -                  |
| - Phải thu khác                            | 1,015,163            | 9,000,000          |
|                                            | <b>4,984,572,347</b> | <b>787,861,209</b> |

### b. Dài hạn

|                           |                      |                      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| - Phải thu khác (*)       | 250,000,000          | 250,000,000          |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 27,000,000           | 27,000,000           |
| - Phải thu nhân viên (**) | 1,932,502,359        | 1,740,613,647        |
|                           | <b>2,209,502,359</b> | <b>2,017,613,647</b> |

(\*) Phải thu dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư góp vốn liên doanh tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH Phát triển Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiên Kiên - Thành phố Quảng Châu, Trung Quốc ký ngày 24 tháng 4 năm 2012 với thời hạn hoạt động 10 năm tương ứng với thời gian hoạt động trên giấy phép đầu tư. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.

(\*\*) Phải thu nhân viên thể hiện khoản phải thu từ Trình Dược viên của công ty đối với khoản công nợ phải thu khách hàng đã thanh toán.

## 8. HÀNG TỒN KHO

|                                       | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Hàng mua đang đi đường              | -                      | 4,489,253,100          |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 132,974,498,431        | 133,600,079,472        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | -                      | 35,100,000             |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3,795,185,753          | 3,495,118,378          |
| - Thành phẩm                          | 109,273,992,636        | 105,090,475,932        |
| - Hàng hóa                            | 17,246,585,053         | 24,730,793,468         |
|                                       | <b>263,290,261,873</b> | <b>271,440,820,350</b> |

Như trình bày tại thuyết minh số 20, hàng tồn kho với giá trị là 75,469,056,226 đồng đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản tiền vay ngắn hạn từ Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 : 74,595,373,506 đồng).

Không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

## 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục                     | Nhà xưởng,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tài<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                    |                            |                               |                            |                        |
| Số đầu năm                    | 195,934,846,088                    | 124,893,874,737            | 22,230,455,607                | 2,557,923,579              | 345,617,100,011        |
| Mua mới                       | -                                  | 2,736,861,532              | 31,900,000                    | 92,727,273                 | 2,861,488,805          |
| Số cuối quý                   | <b>195,934,846,088</b>             | <b>127,630,736,269</b>     | <b>22,262,355,607</b>         | <b>2,650,650,852</b>       | <b>348,478,588,816</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                    |                            |                               |                            |                        |
| Số đầu năm                    | 80,109,342,884                     | 111,327,399,535            | 16,830,942,135                | 2,557,923,579              | 210,825,608,133        |
| Khấu hao                      | 2,548,695,783                      | 1,779,236,366              | 580,122,184                   | 4,798,386                  | 4,912,852,719          |
| Số cuối quý                   | <b>82,658,038,667</b>              | <b>113,106,635,901</b>     | <b>17,411,064,319</b>         | <b>2,562,721,965</b>       | <b>215,738,460,852</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                    |                            |                               |                            |                        |
| Số đầu năm                    | 115,825,503,204                    | 13,566,475,202             | 5,399,513,472                 | -                          | 134,791,491,878        |
| Số cuối quý                   | <b>113,276,807,421</b>             | <b>14,524,100,368</b>      | <b>4,851,291,288</b>          | <b>87,928,887</b>          | <b>132,740,127,964</b> |

Nguyên giá tài sản cố định đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 136.425.148.253 đồng. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 : 102.418.373.323 đồng)

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục                     | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                                |                       |
| Số đầu năm                    | 36,656,838,802              | 1,290,635,000                  | 37,947,473,802        |
| Tăng trong kỳ                 | 38,517,821,491              | -                              | 38,517,821,491        |
| Số cuối quý                   | <b>75,174,660,293</b>       | <b>1,290,635,000</b>           | <b>76,465,295,293</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                                |                       |
| Số đầu năm                    | 1,852,542,186               | 1,143,486,372                  | 2,996,028,558         |
| Khấu hao                      | 187,932,785                 | 49,974,999                     | 237,907,784           |
| Số cuối quý                   | <b>2,040,474,971</b>        | <b>1,193,461,371</b>           | <b>3,233,936,342</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                                |                       |
| Số đầu năm                    | 34,804,296,616              | 147,148,628                    | 34,951,445,244        |
| Số cuối quý                   | <b>73,134,185,322</b>       | <b>97,173,629</b>              | <b>73,231,358,951</b> |

## 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                                        | Số cuối quý<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Đầu tư mua máy mới cho Xưởng sản xuất                | -                     | 2,603,552,420         |
| - Đầu tư mở rộng chi nhánh                             | 15,508,469,822        | 15,391,185,548        |
| - Sửa chữa nhà kho, nhà xe                             | 2,373,076,754         | -                     |
| - Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mở rộng nhà máy | -                     | 22,215,973,031        |
|                                                        | <b>17,881,546,576</b> | <b>40,210,710,999</b> |

**12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

|                                           | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương | 15,000,000,000         | 15,000,000,000         |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25   | 92,760,000,000         | 92,760,000,000         |
|                                           | <b>107,760,000,000</b> | <b>107,760,000,000</b> |

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

|                                    | Số cuối quý<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang | 12,000,000,000        | 12,000,000,000        |
|                                    | <b>12,000,000,000</b> | <b>12,000,000,000</b> |

**14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau :

|                                                         | Số cuối quý<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Dược phẩm TW VIDIPHA                    | 4,070,000,000         | 4,070,000,000         |
| Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh                            | 2,750,000,000         | 2,750,000,000         |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dược                             | 1,950,000,000         | 1,950,000,000         |
| Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam                       | 1,250,000,000         | 1,250,000,000         |
| Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình              | 1,140,000,000         | 1,140,000,000         |
| Công ty Cổ phần Dược & Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang | 100,000,000           | 100,000,000           |
|                                                         | <b>11,260,000,000</b> | <b>11,260,000,000</b> |

Không có khoản dự phòng cần phải trích lập cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và năm trước.

|                              | Lãi/ lỗ CLTG<br>chưa thực hiện<br>VND | Chi phí chưa thực<br>hiện<br>VND | Dự phòng phải trả<br>dài hạn<br>VND | Tổng cộng<br>VND     |
|------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm trước          | (652,603)                             | -                                | 943,397,000                         | 942,744,397          |
| Ghi giảm lợi nhuận năm trước | 565,650                               | 398,122,729                      | (16,122,800)                        | 382,565,579          |
| Số dư đầu năm nay            | (86,953)                              | 398,122,729                      | 927,274,200                         | 1,325,309,976        |
| Ghi tăng lợi nhuận kỳ này    | 86,953                                | -                                | (616,400)                           | (529,447)            |
| Số dư cuối kỳ này            | -                                     | <b>398,122,729</b>               | <b>926,657,800</b>                  | <b>1,324,780,529</b> |

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                   | Số cuối quý<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - OPC Bình Dương - Bên liên quan  | 6,954,310,080         | 7,551,830,161         |
| - OPC Bắc Giang - Bên liên quan   | 6,470,811,125         | 13,140,585,100        |
| - Dược phẩm TW 25 - Bên liên quan | 31,731,303,241        | 51,329,050,162        |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 17,993,323,611        | 26,538,129,114        |
|                                   | <b>63,149,748,057</b> | <b>98,559,594,537</b> |

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

# 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| <b>a. Phải thu</b>      | Số đầu năm<br>VND    | Số phải thu<br>trong kỳ<br>VND | Số được khấu trừ<br>trong kỳ<br>VND | Số cuối quý<br>VND |
|-------------------------|----------------------|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | 1,407,260,302        | 8,555,756,966                  | 9,960,942,399                       | 2,074,869          |
|                         | <b>1,407,260,302</b> | <b>8,555,756,966</b>           | <b>9,960,942,399</b>                | <b>2,074,869</b>   |

| <b>b. Phải nộp</b>           | Số đầu năm<br>VND    | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số cuối quý<br>VND    |
|------------------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng      | -                    | 4,949,960,709                  | 4,658,142,815                     | 291,817,894           |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 3,807,300            | 32,872,509                     | 28,235,009                        | 8,444,800             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 8,955,226,217        | 7,098,192,389                  | 8,975,626,217                     | 7,077,792,389         |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 812,797,252          | 4,473,241,145                  | 4,450,907,780                     | 835,130,617           |
| - Tiền thuê đất              | -                    | 2,356,067,704                  | 2,719,866                         | 2,353,347,838         |
| - Các loại thuế khác         | 136,741,836          | 18,000,000                     | 154,741,836                       | -                     |
|                              | <b>9,908,572,605</b> | <b>18,928,334,456</b>          | <b>18,270,373,523</b>             | <b>10,566,533,538</b> |

# 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                            | Số cuối quý<br>VND    | Số đầu năm<br>VND    |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay                          | 92,353,626            | 110,079,821          |
| - Chi phí điện sản xuất                    | 263,076,000           | 220,716,300          |
| - Chi phí đồng phục nhân viên              | 945,000,000           | -                    |
| - Chi phí khám sức khỏe định kỳ            | 417,000,000           | -                    |
| - Chi phí nghiên cứu                       | -                     | 575,311,072          |
| - Chi phí nhượng quyền                     | 991,173,520           | 783,298,325          |
| - Chi phí phúc lợi cho NLĐ                 | 2,700,000,000         | -                    |
| - Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing | 13,113,591,653        | -                    |
| - Chi phí khác                             | 323,231,485           | 4,867,450,560        |
|                                            | <b>18,845,426,284</b> | <b>6,556,856,078</b> |

# 19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                      | Số cuối quý<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Kinh phí công đoàn | 487,514,450           | 923,215,450           |
| - Bảo hiểm xã hội    | -                     | 2,377,708             |
| - Cổ tức             | 25,730,616,000        | 25,851,260,000        |
|                      | <b>26,218,130,450</b> | <b>26,776,853,158</b> |

## 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                                                | Số đầu năm            |                        | Trong kỳ              |                        | Số cuối quý |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------|
|                                                                | Giá trị VND           | Tăng VND               | Giảm VND              | Giá trị VND            |             |
| - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP.HCM     | 44,705,423,316        | 13,674,691,681         | 44,746,552,657        | 13,633,562,340         |             |
| - Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Tây Sài Gòn                       | -                     | 41,783,563,250         | -                     | 41,783,563,250         |             |
| - Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh                  | 28,026,993,262        | 28,599,975,329         | 23,854,695,322        | 32,772,273,269         |             |
| - Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 7,215,200,190         | 25,439,355,286         | 4,974,061,590         | 27,680,493,886         |             |
|                                                                | <b>79,947,616,768</b> | <b>109,497,585,546</b> | <b>73,575,309,569</b> | <b>115,869,892,745</b> |             |

Vào ngày 19 tháng 3 năm 2018, Công ty ký kết văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số : 36/2017-HDCVHM/NHCT902-OPC với Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - Hồ Chí Minh với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 30 tháng 4 năm 2018 và được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng 3,5%/năm. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để thế chấp cho khoản vay này. (Xem thuyết minh số 8).

Vào ngày 15 tháng 12 năm 2017, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số : 01/2017/93680/HĐTD với Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Tây Sài Gòn với hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 12 năm 2018 và được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay chịu lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

Vào ngày 12 tháng 3 năm 2018, Công ty ký kết thỏa thuận sửa đổi hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH CTBC CN Tp. HCM với hạn mức tín dụng 3.000.000 Đô la Mỹ. Khoản tín dụng này có hiệu lực một năm tuần hoàn kể từ ngày thư tín dụng được hai bên ký kết đầy đủ và hợp lệ. Mức lãi suất được áp dụng cho mỗi khoản ứng vay đối với từng giai đoạn tính lãi sẽ là mức lãi suất theo năm do ngân hàng xác định và được bên vay chấp thuận. Công ty sử dụng khoản phải thu trị giá 1.500.000 Đô la Mỹ và hàng tồn kho luân chuyển trị giá 1.500.000 Đô la Mỹ để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 8).

Vào ngày 19 tháng 4 năm 2017, Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số : 0063/KHDN1/17NH với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Tp. HCM với hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 4 năm 2018. Khoản vay chịu lãi suất áp dụng theo lãi suất cho vay thỏa thuận theo hợp đồng cho vay theo hạn mức được lập kèm theo hợp đồng trên. Công ty sử dụng hàng tồn kho tương đương giá trị dư nợ vay để bảo đảm cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 8).

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

## 21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

|                                  | Số cuối quý VND       | Số đầu năm VND        |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Số dư đầu kỳ/năm               | 18,657,996,904        | 16,147,299,184        |
| - Trích lập từ lợi nhuận giữ lại | -                     | 8,401,201,000         |
| - Sử dụng quỹ                    | (3,584,143,009)       | (5,890,503,280)       |
| - Số dư cuối kỳ/năm              | <b>15,073,853,895</b> | <b>18,657,996,904</b> |

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Số cuối quý<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Vốn góp đầu kỳ/năm               | 253,116,960,000    | 253,116,960,000   |
| - Vốn góp cuối kỳ/năm              | 253,116,960,000    | 253,116,960,000   |

| Số lượng cổ phần và tỷ lệ nắm giữ | Tại ngày cuối quý |                | Tại ngày đầu năm  |                |
|-----------------------------------|-------------------|----------------|-------------------|----------------|
| Tổng Cty Dược Việt Nam - CTCP     | 3,562,650         | 14.08%         | 3,562,650         | 14.08%         |
| Các cổ đông khác                  | 21,749,046        | 85.92%         | 21,749,046        | 85.92%         |
|                                   | <u>25,311,696</u> | <u>100.00%</u> | <u>25,311,696</u> | <u>100.00%</u> |

| Cổ phần:                                            | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phần đăng ký và đã phát hành (Cổ phần): | 25,311,696  | 25,311,696 |
| Số lượng cổ phần đang lưu hành (Cổ phần):           | 25,311,696  | 25,311,696 |
| Mệnh giá cổ phần (Đồng):                            | 10,000      | 10,000     |

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

| Cổ tức :                                   | Số cuối quý<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Số dư đầu kỳ/năm                         | 25,851,260,000        | 25,608,113,000        |
| - Cổ tức công bố và tạm trích trong kỳ/năm | -                     | 50,623,392,000        |
| - Cổ tức đã chi trả trong kỳ/năm           | (120,644,000)         | (50,380,245,000)      |
| - Số dư cuối kỳ/năm                        | <u>25,730,616,000</u> | <u>25,851,260,000</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số : B 01 - DN

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                                    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng              |
|----------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>I. Số dư đầu năm trước</b>                | <b>253,116,960,000</b>    | <b>10,392,780,783</b> | <b>165,882,232,440</b> | <b>44,546,109,096</b>             | <b>473,938,082,319</b> |
| Lợi nhuận trong năm                          | -                         | -                     | -                      | 85,222,332,097                    | 85,222,332,097         |
| Phân phối quỹ                                | -                         | -                     | 12,601,801,000         | (12,601,801,000)                  | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi              | -                         | -                     | -                      | (8,401,201,000)                   | (8,401,201,000)        |
| Chi cổ tức đợt 1 năm 2017                    | -                         | -                     | -                      | (25,311,696,000)                  | (25,311,696,000)       |
| Tạm trích cổ tức đợt 2 năm 2017              | -                         | -                     | -                      | (25,311,696,000)                  | (25,311,696,000)       |
| <b>II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay</b> | <b>253,116,960,000</b>    | <b>10,392,780,783</b> | <b>178,484,033,440</b> | <b>58,142,047,193</b>             | <b>500,135,821,416</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                           | -                         | -                     | -                      | 29,427,303,124                    | 29,427,303,124         |
| <b>III. Số dư tại ngày cuối quý</b>          | <b>253,116,960,000</b>    | <b>10,392,780,783</b> | <b>178,484,033,440</b> | <b>87,569,350,317</b>             | <b>529,563,124,540</b> |

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :**

| Ngoại tệ các loại : | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---------------------|-------------|------------|
| - Đô la Mỹ ("USD")  | 25,591      | 24,662     |

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                  | Quý 1/2018<br>VND      | Quý 1/2017<br>VND      |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu thành phẩm, hàng hóa | 269,779,470,244        | 269,102,914,954        |
| - Doanh thu vật tư, nguyên liệu  | 326,178,298            | 51,764,937             |
| - Doanh thu dịch vụ              | 29,320,000             | 51,699,543             |
|                                  | <b>270,134,968,542</b> | <b>269,206,379,434</b> |

**25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       |               |             |
|-----------------------|---------------|-------------|
| - Hàng bán bị trả lại | 1,017,758,506 | 354,164,744 |
|-----------------------|---------------|-------------|

**26. DOANH THU THUẦN**

|                        |                        |
|------------------------|------------------------|
| <b>269,117,210,036</b> | <b>268,852,214,690</b> |
|------------------------|------------------------|

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                | Quý 1/2018<br>VND      | Quý 1/2017<br>VND      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn thành phẩm, hàng hóa | 132,050,413,657        | 138,987,574,675        |
| - Giá vốn hàng khuyến mãi      | 9,429,482,789          | 10,000,472,269         |
| - Giá vốn vật tư, nguyên liệu  | 346,008,649            | 170,486,375            |
|                                | <b>141,825,905,095</b> | <b>149,158,533,319</b> |

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                         | Quý 1/2018<br>VND    | Quý 1/2017<br>VND  |
|---------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| - Lợi nhuận được chia từ OPC Bình Dương - Bên liên quan | 1,253,993,387        | -                  |
| - Lợi nhuận được chia từ DP TW - Bên liên quan          | 2,319,000,000        | -                  |
| - Cổ tức được chia                                      | 59,967,000           | 113,670,000        |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay                   | 125,524,627          | 332,818,239        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                 | 27,926,079           | 13,221,552         |
|                                                         | <b>3,786,411,093</b> | <b>459,709,791</b> |

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                         | Quý 1/2018<br>VND    | Quý 1/2017<br>VND    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay       | 905,929,080          | 599,250,364          |
| - Chiết khấu thanh toán | 1,874,546,751        | 2,059,349,297        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 21,384,000           | 32,002,276           |
|                         | <b>2,801,859,831</b> | <b>2,690,601,937</b> |

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | Quý 1/2018<br>VND     | Quý 1/2017<br>VND     |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên                             | 10,754,978,820        | 9,819,373,081         |
| - Chi phí phúc lợi nhân viên                    | 2,855,014,860         | 1,500,000,000         |
| - Chi phí quản lý khác                          | 5,876,090,519         | 5,661,630,422         |
|                                                 | <b>19,486,084,199</b> | <b>16,981,003,503</b> |

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

| Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | Quý 1/2018<br>VND     | Quý 1/2017<br>VND     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên                 | 47,166,489,348        | 47,954,897,458        |
| - Chi phí quảng cáo, tiếp thị       | 15,254,531,427        | 14,630,399,638        |
| - Chi phí bán hàng khác             | 9,926,734,215         | 8,568,197,452         |
|                                     | <b>72,347,754,990</b> | <b>71,153,494,548</b> |

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                 | Quý 1/2018<br>VND      | Quý 1/2017<br>VND      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 102,947,223,518        | 90,231,832,498         |
| - Chi phí nhân công             | 69,485,948,355         | 68,522,553,067         |
| - Chi phí khấu hao              | 5,150,760,503          | 6,086,033,437          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 11,076,498,297         | 7,658,919,560          |
| - Chi phí khác bằng tiền        | 9,437,670,978          | 8,037,277,443          |
|                                 | <b>198,098,101,651</b> | <b>180,536,616,005</b> |

**32. THU NHẬP KHÁC**

|                                 | Quý 1/2018<br>VND  | Quý 1/2017<br>VND  |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thu nhập từ cho thuê mặt bằng | 98,181,816         | 90,000,000         |
| - Thu nhập khác                 | 30,643,000         | 60,702,125         |
|                                 | <b>128,824,816</b> | <b>150,702,125</b> |

**33. CHI PHÍ KHÁC**

|                |                   |               |
|----------------|-------------------|---------------|
| - Chi phí khác | 44,816,870        | 91,499        |
|                | <b>44,816,870</b> | <b>91,499</b> |

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                       | Quý 1/2018<br>VND | Quý 1/2017<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành                                 | 36,526,024,960    | 29,478,901,800    |
| - Các khoản chi phí không được khấu trừ                            | 2,498,544,605     | 2,115,280,297     |
| - Thu nhập không chịu thuế                                         | 3,635,607,621     | 152,508,000       |
| - Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành                                | 35,388,961,944    | 31,441,674,097    |
| - Thuế suất hiện hành                                              | 20%               | 20%               |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành | 7,077,792,389     | 6,288,334,819     |
| - Bổ sung chi phí thuế TNDN năm 2017                               | 20,400,000        | -                 |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành                                 | 7,098,192,389     | 6,288,334,819     |

### 34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (Tiếp theo)

#### Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

|                                                                                                            |                |                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại   | 616,400        | 7,767,600        |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (86,953)       | (652,603)        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                    | <b>529,447</b> | <b>7,114,997</b> |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2016.

### 35. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

|                                                                                                                         | Quý 1/2018<br>VND     | Quý 1/2017<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ                          | 589,500,000           | 606,000,000           |
| Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau : | Số cuối quý<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
| - Trong vòng 1 năm                                                                                                      | 2,353,347,838         | 2,353,347,838         |
| - Từ 2 đến 5 năm                                                                                                        | 4,588,806,717         | 5,124,871,676         |
| - Trên 5 năm                                                                                                            | 4,756,752,000         | 4,809,024,000         |
|                                                                                                                         | <b>11,698,906,555</b> | <b>12,287,243,514</b> |

Khoản cam kết này chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất tối thiểu mà Công ty phải trả hàng năm cho lô đất tại 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh đến cuối năm 2020 và lô đất tại 65-67 Phùng Hưng, Phường 13, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 01 tháng 01 năm 2046.

### 36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm bảo đảm rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

### 36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

| Các loại công cụ tài chính             | Số cuối quý<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>               |                        |                        |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền   | 37,976,002,123         | 43,605,522,889         |
| - Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 68,954,572             | 68,954,572             |
| - Phải thu khách hàng và phải thu khác | 139,289,428,256        | 127,873,646,927        |
| - Phải thu về cho vay ngắn hạn         | 9,000,000,000          | 9,000,000,000          |
| - Các khoản ký quỹ                     | 372,153,374            | 376,182,399            |
|                                        | <b>186,706,538,325</b> | <b>180,924,306,787</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>               |                        |                        |
| - Các khoản vay                        | 115,869,892,745        | 79,947,616,768         |
| - Phải trả người bán và phải trả khác  | 89,323,214,057         | 130,005,104,537        |
| - Chi phí phải trả                     | 18,845,426,284         | 6,556,856,078          |
|                                        | <b>224,038,533,086</b> | <b>216,509,577,383</b> |

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa và giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

#### Quản lý rủi ro tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau :

|                  | Tài sản            |                   | Công nợ            |                   |
|------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
|                  | Số cuối quý<br>VND | Số đầu năm<br>VND | Số cuối quý<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
| - Đô la Mỹ (USD) | 584,099,609        | 1,540,298,039     | 13,097,082,600     | 3,582,303,933     |

#### Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc sử dụng tỷ lệ thay đổi 5% để phân tích rủi ro tỷ giá, nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động sẽ cao/thấp hơn khoản tương ứng là 625,649,150 đồng. (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 : 102,100,295 đồng)

### 36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

#### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản lý bằng cách mua dự trữ các nguyên liệu theo mùa vụ và các nguyên liệu chính.

#### *Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu: như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v... Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm bảo đảm đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm bảo đảm mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm bảo đảm Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

### 36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

#### Tại ngày cuối quý

|                                          | Dưới 1 năm<br>VND       | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND             |
|------------------------------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>                 |                         |                     |                         |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền     | 37,976,002,123          | -                   | 37,976,002,123          |
| - Đầu tư tài chính ngắn hạn              | 68,954,572              | -                   | 68,954,572              |
| - Phải thu khách hàng và phải thu khác   | 139,289,428,256         | -                   | 139,289,428,256         |
| - Phải thu về cho vay ngắn hạn           | 9,000,000,000           | -                   | 9,000,000,000           |
| - Các khoản ký quỹ                       | 345,153,374             | 27,000,000          | 372,153,374             |
|                                          | <b>186,679,538,325</b>  | <b>27,000,000</b>   | <b>186,706,538,325</b>  |
| <b>Công nợ tài chính</b>                 |                         |                     |                         |
| - Các khoản vay                          | 115,869,892,745         | -                   | 115,869,892,745         |
| - Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác | 89,263,214,057          | 60,000,000          | 89,323,214,057          |
| - Chi phí phải trả                       | 18,845,426,284          | -                   | 18,845,426,284          |
|                                          | <b>223,978,533,086</b>  | <b>60,000,000</b>   | <b>224,038,533,086</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>      | <b>(37,298,994,761)</b> | <b>(33,000,000)</b> | <b>(37,331,994,761)</b> |

#### Tại ngày đầu năm

|                                          | Dưới 1 năm<br>VND       | Từ 1 - 5 năm<br>VND | Tổng<br>VND             |
|------------------------------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>                 |                         |                     |                         |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền     | 43,605,522,889          | -                   | 43,605,522,889          |
| - Đầu tư tài chính ngắn hạn              | 68,954,572              | -                   | 68,954,572              |
| - Phải thu khách hàng và phải thu khác   | 127,873,646,927         | -                   | 127,873,646,927         |
| - Phải thu về cho vay ngắn hạn           | 9,000,000,000           | -                   | 9,000,000,000           |
| - Các khoản ký quỹ                       | 349,182,399             | 27,000,000          | 376,182,399             |
|                                          | <b>180,897,306,787</b>  | <b>27,000,000</b>   | <b>180,924,306,787</b>  |
| <b>Công nợ tài chính</b>                 |                         |                     |                         |
| - Các khoản vay                          | 79,947,616,768          | -                   | 79,947,616,768          |
| - Phải trả nhà cung cấp và phải trả khác | 129,945,104,537         | 60,000,000          | 130,005,104,537         |
| - Chi phí phải trả                       | 6,556,856,078           | -                   | 6,556,856,078           |
|                                          | <b>216,449,577,383</b>  | <b>60,000,000</b>   | <b>216,509,577,383</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>      | <b>(35,552,270,596)</b> | <b>(33,000,000)</b> | <b>(35,585,270,596)</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

### 37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan :

| OPC Bình Dương (Công ty con)             |  | Quý 1/2018<br>VND | Quý 1/2017<br>VND |
|------------------------------------------|--|-------------------|-------------------|
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |  | 163,875,800       | 23,842,000        |
| - Doanh thu từ cho vay                   |  | 112,500,000       | 125,000,100       |
| - Mua nguyên vật liệu                    |  | 13,176,465,860    | 9,877,289,305     |
| - Lợi nhuận được chia                    |  | 1,253,993,387     | -                 |
| DP TW 25 (Công ty con)                   |  | Quý 1/2018<br>VND | Quý 1/2017<br>VND |
| - Doanh thu bán hàng                     |  | 11,921,360        | -                 |
| - Thu nhập từ cho thuê xe                |  | 30,000,000        | 30,000,000        |
| - Chi phí thuê xe                        |  | 30,000,000        | 30,000,000        |
| - Mua hàng hóa                           |  | 15,359,037,165    | 33,778,154,262    |
| - Lợi nhuận được chia                    |  | 2,319,000,000     | -                 |
| OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)         |  | Quý 1/2018<br>VND | Quý 1/2017<br>VND |
| - Mua nguyên vật liệu                    |  | 15,052,927,500    | 13,851,383,500    |
| - Nhập khẩu ủy thác.                     |  | -                 | 943,841,970       |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ             |  | -                 | 1,331,072         |
| - Doanh thu từ cho vay                   |  | -                 | 108,094,823       |

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau :

|                                            | Quý 1/2018<br>VND | Quý 1/2017<br>VND |
|--------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 3,862,375,578     | 4,750,245,561     |

### 38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Ngày 19 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh